KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VIP)

CTCP Vận tải Xăng dầu VIPCO

Ngày 29/12/2023	11,350 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.3%	**2.3%**	**2.3%**

DT thuần *2023*
550 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼326| -37.2%

LN thuần *2023*
107 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 15.8| 17.1%

LN sau thuế *2023*
86.4 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼162| -65.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
19.6%
YoY: +/-▼ 16.9%

ROE *2023*
6.7%
YoY: +/-▼ 14.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,305 - 12,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	777
Số lượng CPLH (CP)	68,470,941
KLGD BQ 20 phiên (CP)	162,380
Sở hữu nước ngoài	7.0%
Beta	0.99
EPS	1,262
P/E	9.0

Cơ cấu sở hữu

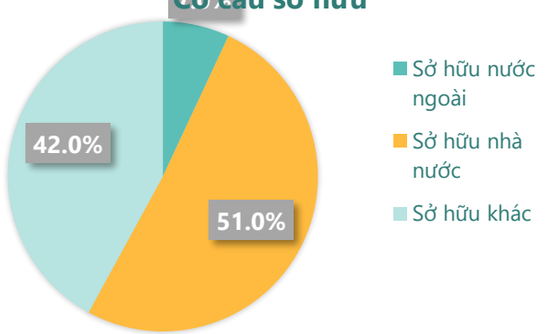

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

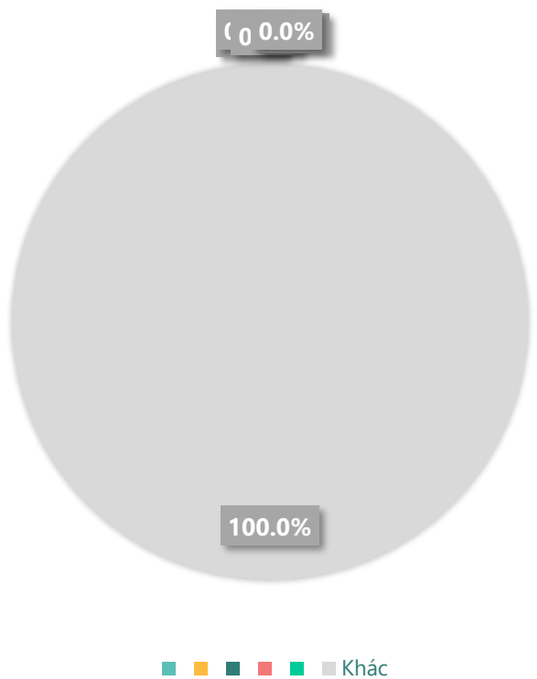

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

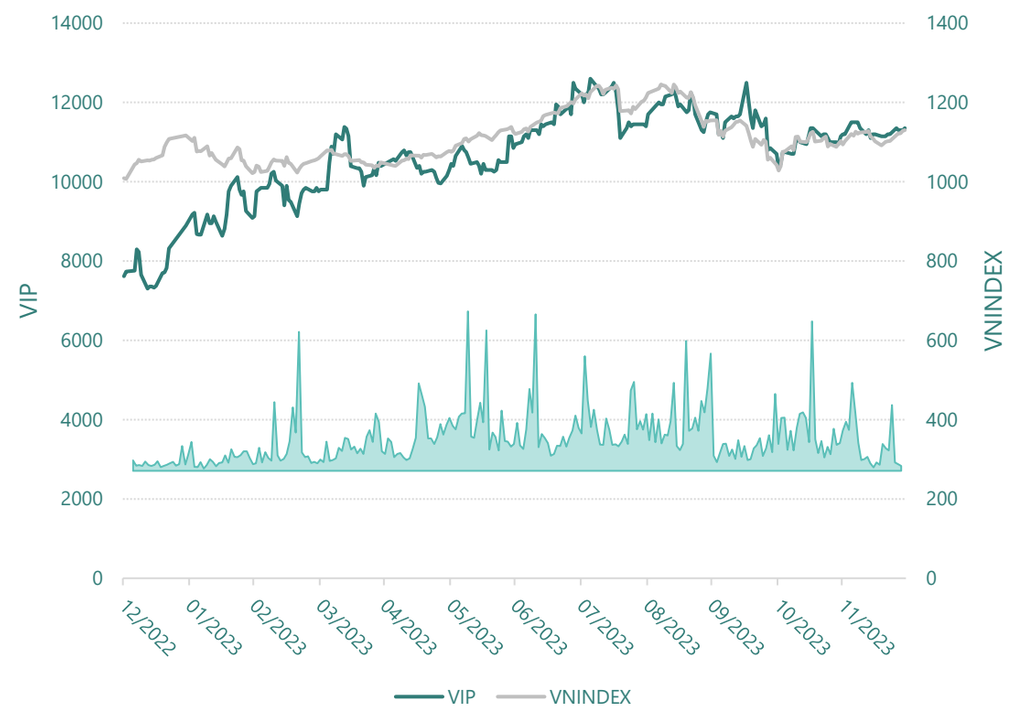

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

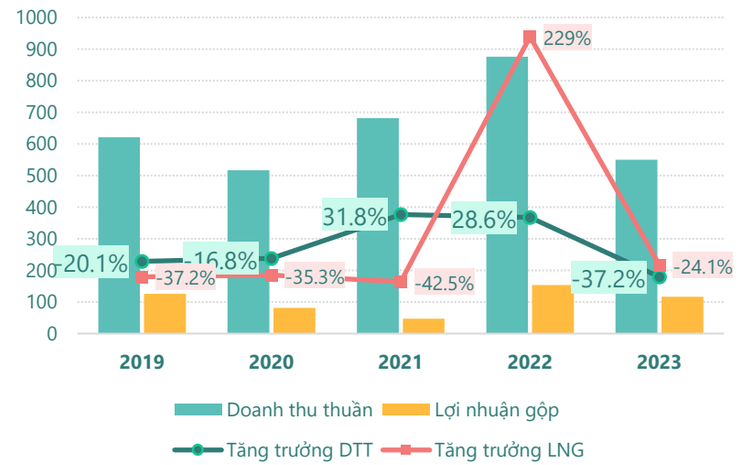

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

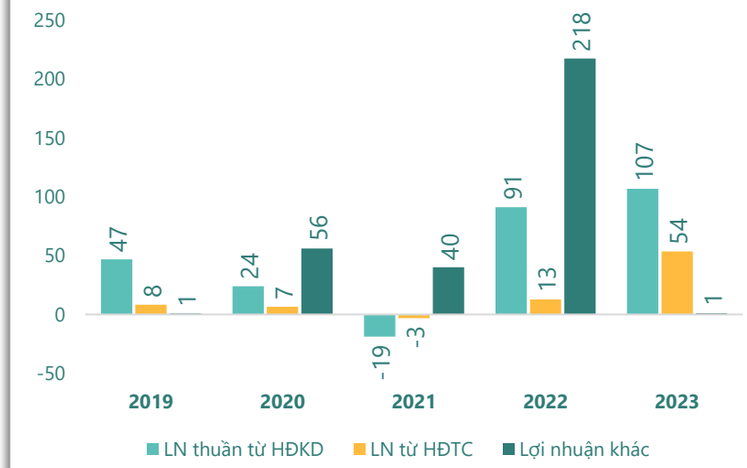

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

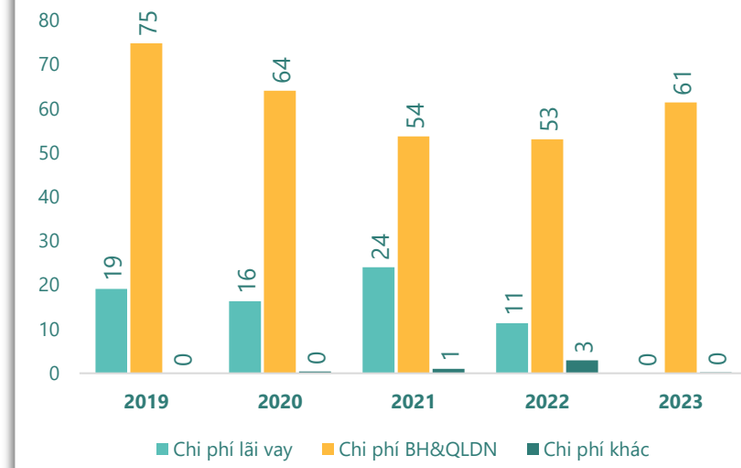

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

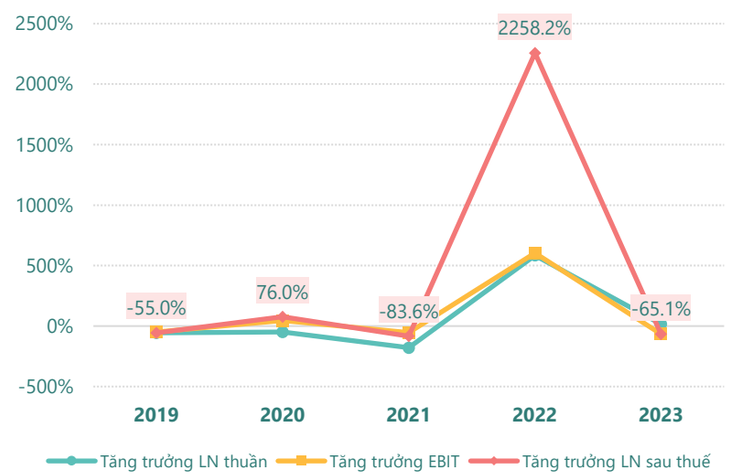

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

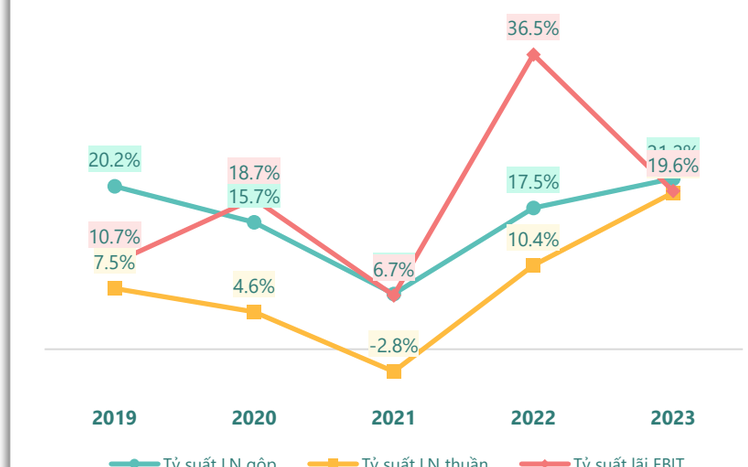

(Nguồn: fireant.vn)

ROE - ROCE - ROA

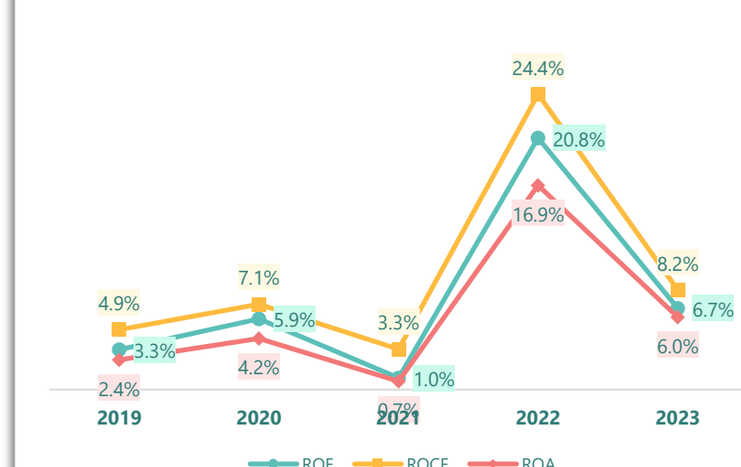

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

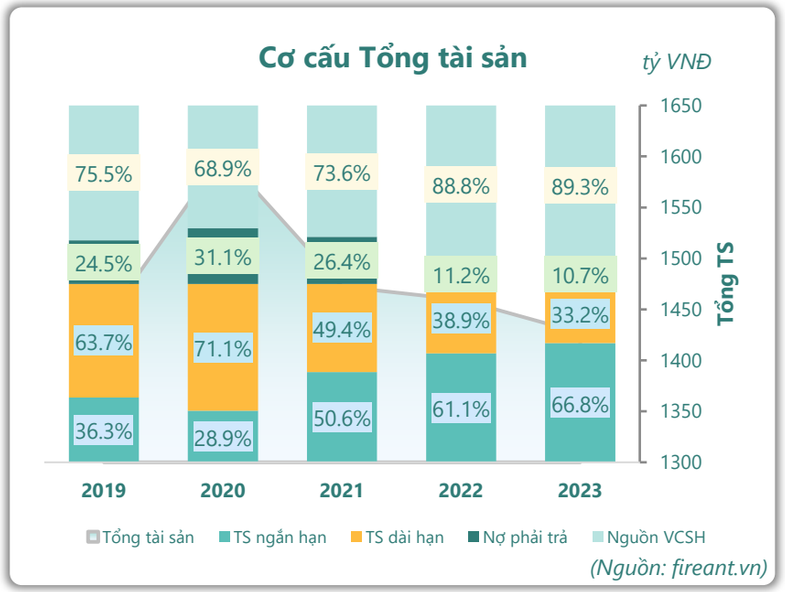

(Nguồn: fireant.vn)

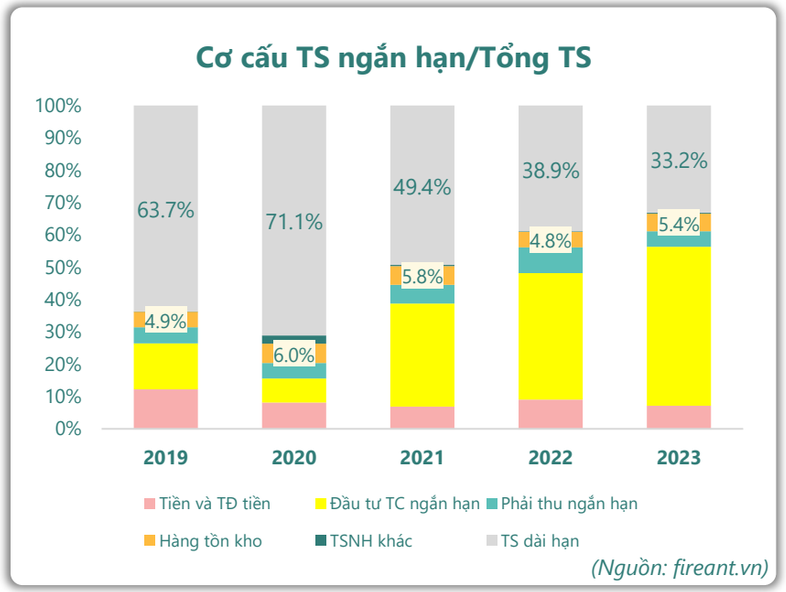

(Nguồn: fireant.vn)

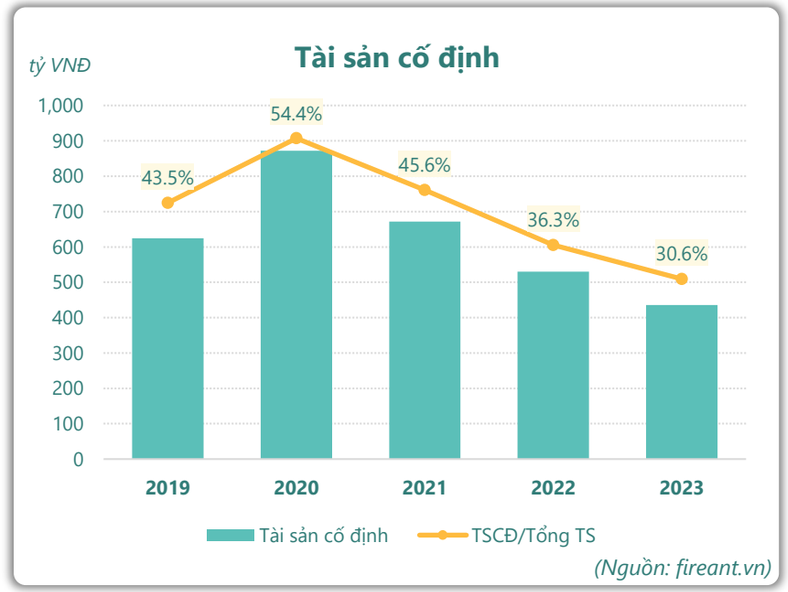

(Nguồn: fireant.vn)

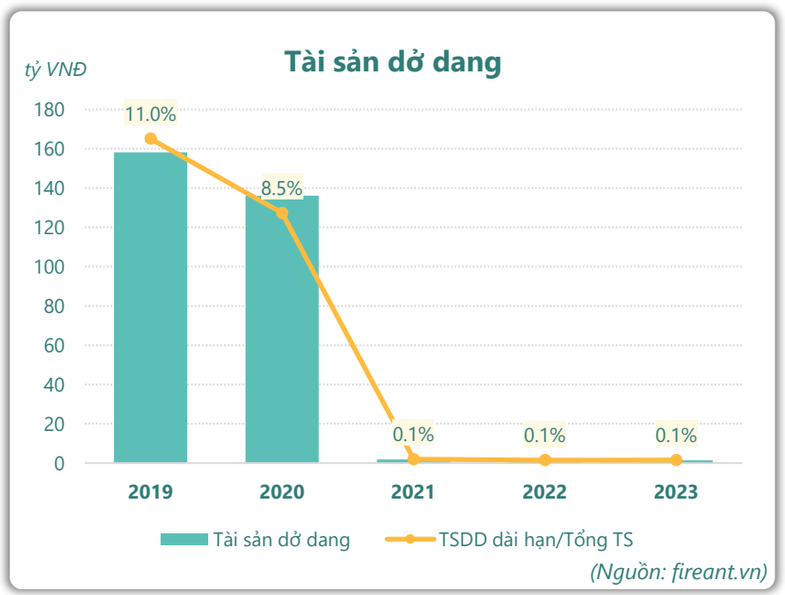

(Nguồn: fireant.vn)

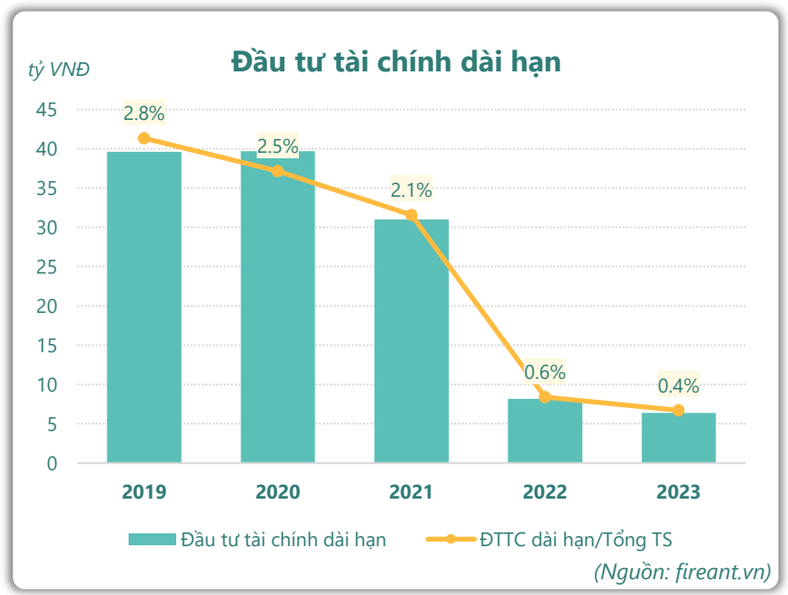

(Nguồn: fireant.vn)

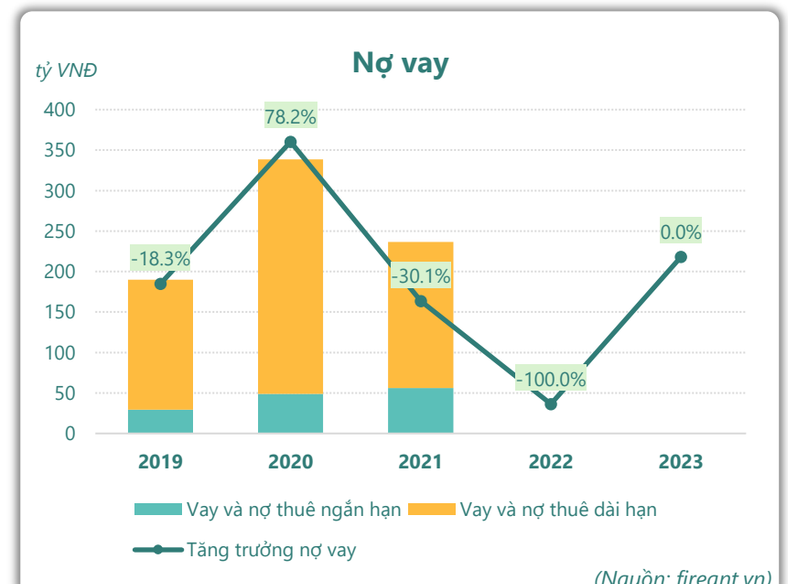

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

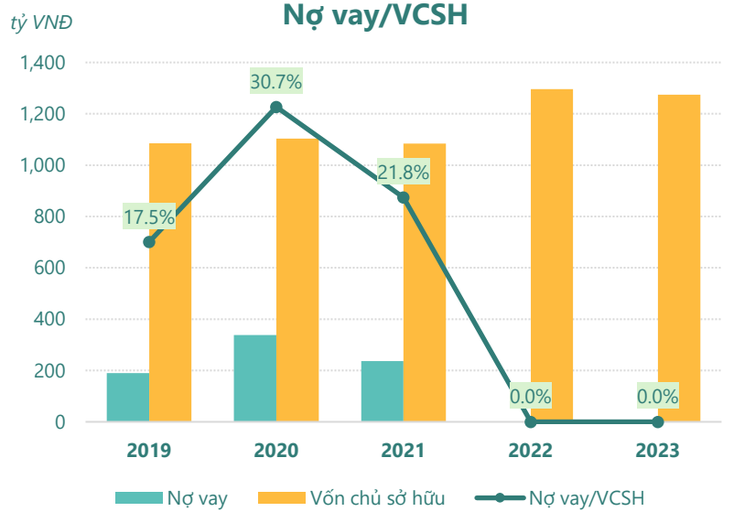

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

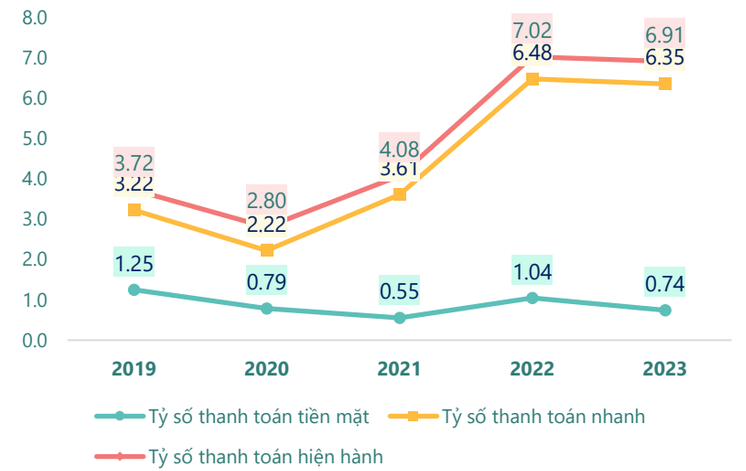

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

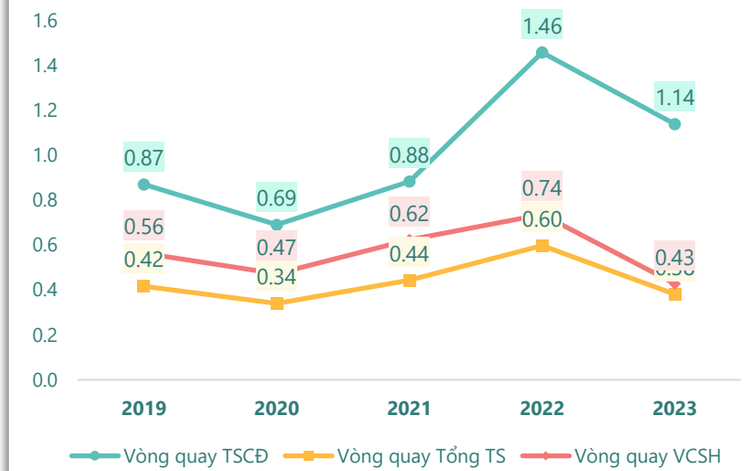

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

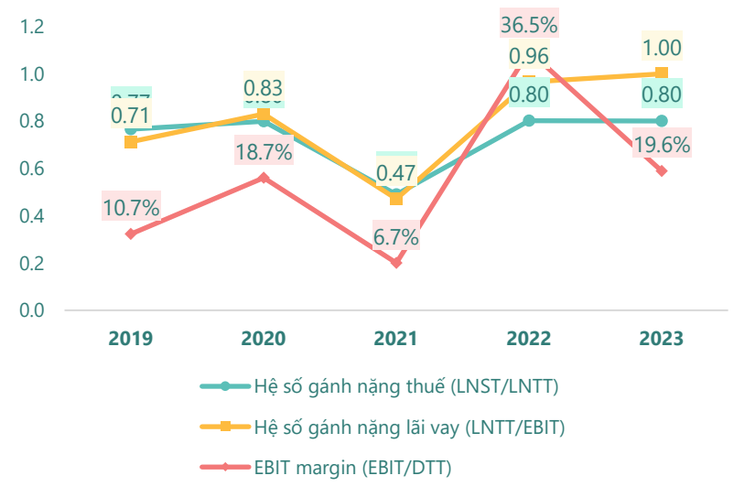

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

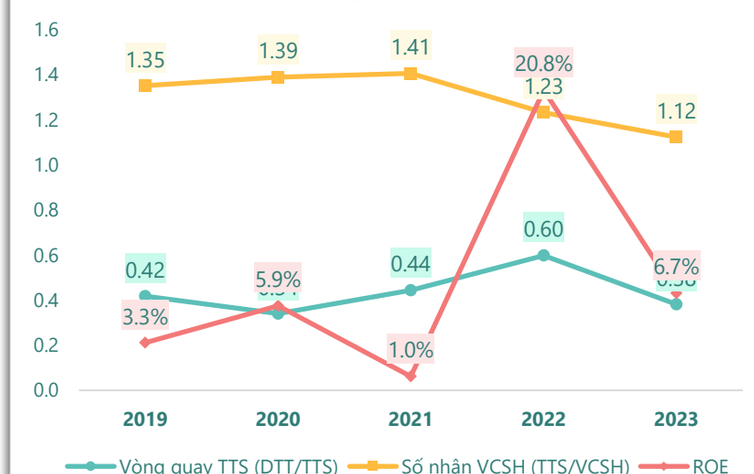

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

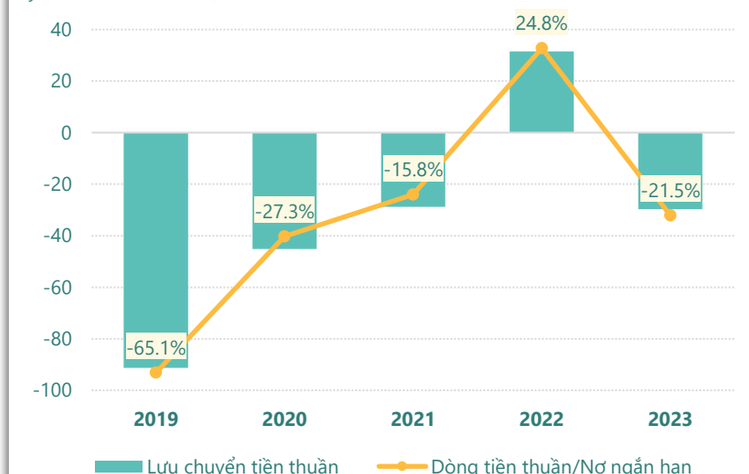

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**517**	**681**	**876**	**550**
Giá vốn hàng bán	436	635	723	434
Lợi nhuận gộp	**81.3**	**46.7**	**154**	**117**
Doanh thu HĐTC	23.8	22.1	26.5	53.9
Chi phí TC	17.2	25.2	13.7	0.41
Chi phí lãi vay	**16.3**	**24.1**	**11.3**	**0**
LN trong công ty LKLD	0.12	-8.76	-22.1	-1.75
Chi phí bán hàng	3.43	4.32	3.98	3.69
Chi phí QLDN	60.7	49.4	49.1	57.7
LN thuần từ HĐKD	**24.0**	**-18.9**	**91.2**	**107**
Lợi nhuận khác	56.1	40.3	218	1.11
LN trước thuế	**80.1**	**21.4**	**309**	**108**
Lợi nhuận sau thuế	**64.1**	**10.5**	**248**	**86.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**64.1**	**10.5**	**248**	**86.4**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.2	160	163	351
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-208	-73.1	139	-299
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	116	-116	-271	-82.1
Tiền đầu kỳ	175	130	101	132
Lưu chuyển tiền thuần	**-45.2**	**-28.8**	**31.5**	**-29.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.09	-0.02	-0.07
Tiền cuối kỳ	130	101	132	103

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**1,602**	**1,472**	**1,459**	**1,427**
Tài sản ngắn hạn	**463**	**746**	**891**	**953**
Tiền và tương đương tiền	130	101	132	103
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	470	570	701
Phải thu ngắn hạn	76.3	84.9	117	68.7
Hàng tồn kho	95.9	85.1	69.4	76.8
Tài sản ngắn hạn khác	41.2	4.68	2.94	4.58
Tài sản dài hạn	**1,139**	**727**	**568**	**474**
Phải thu dài hạn	4.18	4.62	4.61	2.59
Tài sản cố định	872	672	530	436
Bất động sản đầu tư	73.7	0	0	0
Tài sản dở dang	136	1.93	1.45	1.45
Đầu tư tài chính dài hạn	39.7	31.0	8.17	6.38
Tài sản dài hạn khác	13.1	17.1	23.4	27.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**498**	**389**	**163**	**153**
Nợ ngắn hạn	**165**	**183**	**127**	**138**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.8	56.1	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	54.8	30.2	11.5	20.1
Nợ dài hạn	**333**	**206**	**35.8**	**14.9**
Vay và nợ thuê dài hạn	290	181	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,103**	**1,084**	**1,297**	**1,274**
Vốn chủ sở hữu	**1,103**	**1,084**	**1,297**	**1,274**
Vốn điều lệ	685	685	685	685
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)